

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG:	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5403000030 ngày 17 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Bà Nguyễn Trang
Bà Nguyễn Ngọc Hà

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Vĩnh Tùng
Ông Lương Trung Nhân
Ông Lâm Du An

Chủ tịch
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2015)
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Trung Nhân
Ông Bùi Chí Hiếu

Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015)
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Trung Nhân

Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015)

Trụ sở chính

Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Trung Nhân
Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5279
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		237.339.001.677	157.543.547.718
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.976.292.822	73.135.016.079
111	Tiền		41.976.292.822	33.135.016.079
112	Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		101.666.899.146	21.771.267.704
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.415.599.600	2.950.445.548
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.795.064.154	17.577.154.768
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6	73.932.664.566	1.720.096.562
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(476.429.174)	(476.429.174)
140	Hàng tồn kho	7	91.115.694.142	62.481.042.775
141	Hàng tồn kho		91.115.694.142	62.481.042.775
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.580.115.567	156.221.160
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	10.909.088
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.580.115.567	135.773.502
153	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	9.538.570

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		49.818.233.661	66.525.697.358
220	Tài sản cố định		26.591.371.175	28.843.963.688
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	7.278.552.078	9.028.104.267
222	Nguyên giá		13.399.143.847	13.359.334.757
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.120.591.769)	(4.331.230.490)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	19.312.819.097	19.815.859.421
228	Nguyên giá		21.709.749.253	21.709.749.253
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.396.930.156)	(1.893.889.832)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.726.125.974	6.263.001.974
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.726.125.974	6.263.001.974
250	Đầu tư tài chính dài hạn	10	6.725.338.420	6.725.338.420
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.069.614.327	9.069.614.327
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.344.275.907)	(2.344.275.907)
260	Tài sản dài hạn khác		14.775.398.092	24.693.393.276
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	14.283.690.302	24.201.685.486
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		491.707.790	491.707.790
270	TỔNG TÀI SẢN		287.157.235.338	224.069.245.076

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	
		2015	2014
		VNĐ	VNĐ
Mã số	Thuyết minh	(Trình bày lại – Thuyết minh 36)	
NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	164.696.316.978	128.179.371.224
310	Nợ ngắn hạn	163.486.316.978	125.649.371.224
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	100.075.006.985
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.127.909.609
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.850.503.896
314	Phải trả người lao động	15	3.737.238.903
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.345.739.218
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	38.770.835.293
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	1.320.000.000
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.259.083.074
330	Nợ dài hạn	1.210.000.000	2.530.000.000
334	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	1.210.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	122.460.918.360	95.889.873.852
410	Vốn chủ sở hữu	122.460.918.360	95.889.873.852
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	40.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20, 21	40.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	17.402.513.589
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	65,058,404,771
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	21	28.907.609.063
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	21	36,150,795,708
440	TỔNG NGUỒN VỐN	287.157.235.338	224.069.245.076

Chim Thị Ngọc Mỹ

Chim Thị Ngọc Mỹ
Người lập

Bùi Chí Hiếu

Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng



Lương Trung Nhân

Lương Trung Nhân
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
01	Doanh thu bán hàng	3.856.158.107.131	3.516.073.431.306
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.856.158.107.131	3.516.073.431.306
11	Giá vốn hàng bán	(3.714.833.941.487)	(3.328.344.370.986)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	141.324.165.644	187.729.060.320
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.504.771.843	968.588.877
22	Chi phí tài chính	(236.656.292)	(395.434.723)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(236.656.292)	(395.434.723)
25	Chi phí bán hàng	(151.200.376.247)	(156.249.426.534)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.090.045.455)	(14.194.749.325)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(24.698.140.507)	17.858.038.615
31	Thu nhập khác	73.129.429.356	31.260.310.529
32	Chi phí khác	(2.024.683.059)	(8.618.247.082)
40	Lợi nhuận khác	71.104.746.297	22.642.063.447
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.406.605.790	40.500.102.062
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(10.255.810.082)	(13.176.617.491)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.150.795.708	27.323.484.571
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.438	5.344


Chim Thị Ngọc Mỹ
Người lập


Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng


Lương Trung Nhân
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế		46.406.605.790	40.500.102.062
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		2.292.401.603	1.626.824.122
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.423.765.479)	(968.588.877)
06 Chi phí lãi vay		236.656.292	395.434.723
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		47.511.898.206	41.553.772.030
09 (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(82.330.434.937)	11.276.937.908
10 Tăng hàng tồn kho		(28.634.651.367)	(28.252.527.024)
11 Tăng/(giảm) các khoản phải trả		56.249.214.668	(69.424.753.080)
12 Giảm các chi phí trả trước		9.928.904.272	32.881.949.243
13 Tiền lãi vay đã trả		(236.656.292)	(395.434.723)
14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.591.414.021)	(1.073.377.353)
15 Thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	28.597.454.150
16 Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.839.427.975)	(29.050.056.602)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.942.567.446)	(13.886.035.451)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.221.176.454)	(442.666.363)
26 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27 Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.504.771.843	968.588.877
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		283.595.389	535.922.514
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34 Chi trả nợ gốc vay		(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.179.751.200)	(3.187.131.200)
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(4.499.751.200)	(4.507.131.200)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.158.723.257)	(17.857.244.137)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	73.135.016.079	90.992.260.216
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	41.976.292.822	73.135.016.079

Chim Thị Ngọc Mỹ

Chim Thị Ngọc Mỹ
Người lập

Bùi Chí Hiếu

Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng



Lương Trung Nhân

Lương Trung Nhân
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5403000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp vào ngày 17 tháng 3 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Số 140 Đường 833, Khu phố Phú Nhơn, Phường 5, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Tiền Giang	Đường Lý Thường Kiệt, phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Chi nhánh Trà Vinh	Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 530K Tổ 20 Ấp An Định, Xã An Bình Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Bến Tre	Số 24/E3 Đường Nguyễn Thị Định, Ấp Phú Thành, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 402 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 367 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 22

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, bao bì luân chuyển và các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ được trích tối đa không được vượt quá tổng quỹ lương của 3 tháng trước ngày trích quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí vận chuyển bốc vác, chi phí bảo quản sản phẩm, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	2.324.562	120.228
Tiền gửi ngân hàng	41.973.968.260	33.134.895.851
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u>41.976.292.822</u>	<u>73.135.016.079</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.415.009.600	2.950.181.618
Bên thứ ba	590.000	263.930
	<u>1.415.599.600</u>	<u>2.950.445.548</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	24.722.464.014	17.563.154.628
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.072.600.140	14.000.140
	<u>26.795.064.154</u>	<u>17.577.154.768</u>

(*) Chi tiết cho các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Huy	8.956.447.950	9.508.357.850
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	7.713.024.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	3.957.175.200	-
Công ty Cổ phần Kho vận Bia Sài Gòn Vĩnh Long	<u>3.099.883.143</u>	<u>6.978.181.143</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	71.638.022.896	1.194.600
Bên thứ ba	2.294.641.670	1.718.901.962
	<u>73.932.664.566</u>	<u>1.720.096.562</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	6.579.575.540	7.109.652.000
Công cụ, dụng cụ	911.592.000	6.617.952.000
Hàng hóa	79.123.674.314	48.753.438.775
Chi phí vận chuyển	4.500.852.288	-
	<u>91.115.694.142</u>	<u>62.481.042.775</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.600.935.470	6.476.305.783	282.093.504	13.359.334.757
Mua mới	-	-	39.809.090	39.809.090
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>6.600.935.470</u>	<u>6.476.305.783</u>	<u>321.902.594</u>	<u>13.399.143.847</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.304.713.917	2.833.993.146	192.523.427	4.331.230.490
Khấu hao trong năm	1.108.558.212	647.630.568	33.172.499	1.789.361.279
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>2.413.272.129</u>	<u>3.481.623.714</u>	<u>225.695.926</u>	<u>6.120.591.769</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>5.296.221.553</u>	<u>3.642.312.637</u>	<u>89.570.077</u>	<u>9.028.104.267</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u><u>4.187.663.341</u></u>	<u><u>2.994.682.069</u></u>	<u><u>96.206.668</u></u>	<u><u>7.278.552.078</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 4.810.649.284 đồng (2014: 5.659.523.580 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 179.993.504 đồng (2014: 74.688.959 đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.628.749.253	81.000.000	21.709.749.253
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.856.689.832	37.200.000	1.893.889.832
Khấu hao trong năm	486.840.324	16.200.000	503.040.324
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.343.530.156	53.400.000	2.396.930.156
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.772.059.421	43.800.000	19.815.859.421
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	19.285.219.097	27.600.000	19.312.819.097

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, quyền sử dụng đất của Công ty tại trụ sở chính ở Vĩnh Long với tổng giá trị còn lại là 2.651.484.626 đồng (2014: 2.740.138.970 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	6.263.001.974	6.240.609.247
Tăng trong năm	1.181.367.364	442.666.363
Xóa sổ (Thuyết minh 30)	(81.006.364)	-
Giảm khác	(5.637.237.000)	(420.273.636)
Số dư cuối năm	1.726.125.974	6.263.001.974

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Nhà kho Đồng Tháp	1.726.125.974	6.181.995.610
Nhà kho Bến Tre	-	81.006.364
	1.726.125.974	6.263.001.974

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư cổ phiếu (*)	5.995.000.000	5.995.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.074.614.327	3.074.614.327
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.344.275.907)	(2.344.275.907)
	<u>6.725.338.420</u>	<u>6.725.338.420</u>

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

	2015		2014	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	cổ phiếu	VNĐ	cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	28.500	1.995.000.000	28.500	1.995.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	325.000	3.250.000.000	325.000	3.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	30.000	750.000.000	30.000	750.000.000
Tổng cộng		<u>5.995.000.000</u>		<u>5.995.000.000</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì cổ phiếu các công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Hội quán bia Sài Gòn Vĩnh Long	2.657.894.600	2.657.894.600
Nhà hàng Kiệt Hương	308.000.000	308.000.000
Hội quán bia Sài Gòn Trà Vinh	108.719.727	108.719.727
	<u>3.074.614.327</u>	<u>3.074.614.327</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì cổ phiếu các công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>2.344.275.907</u>	<u>2.344.275.907</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bao bì luân chuyển (*)	14.196.330.059	24.197.069.863
Chi phí thuê kho	87.360.243	4.615.623
	<u>14.283.690.302</u>	<u>24.201.685.486</u>

(*) Chi tiết tăng giảm của bao bì luân chuyển được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	24.197.069.863	56.414.230.511
Mua mới trong năm	25.624.204.000	27.020.329.600
Phân bổ trong năm	(34.264.186.382)	(50.650.909.641)
Đã thanh lý trong năm	(1.360.757.422)	(8.586.580.607)
Số dư cuối năm	<u>14.196.330.059</u>	<u>24.197.069.863</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	69.895.674.970	38.279.937.120
Bên thứ ba (*)	30.179.332.015	1.462.460.000
	<u>100.075.006.985</u>	<u>39.742.397.120</u>

(*) Chi tiết cho khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	<u>26.888.211.880</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba	4.127.909.609	5.025.421.337

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế TNDN hiện hành	549.177.276	13.884.781.215
Thuế GTGT	738.824.813	1.537.324.309
Thuế thu nhập cá nhân	562.501.807	12.336.971
	<u>1.850.503.896</u>	<u>15.434.442.495</u>

(*) Biến động trong năm của thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	13.884.781.215	1.781.541.077
Số phải nộp trong năm	10.255.810.082	13.176.617.491
Số đã nộp trong năm	(23.591.414.021)	(1.073.377.353)
Số dư cuối năm	<u>549.177.276</u>	<u>13.884.781.215</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13 và thưởng dựa trên kết quả công việc năm 2015 phải trả cho nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.381.021.580	7.981.067.516
Chi phí bao bì hao bẻ	2.272.761.195	3.227.375.178
Chi phí bốc dỡ	2.195.266.711	1.145.170.046
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	91.496.800	5.728.733.800
Khác	405.192.932	2.046.896.313
	<u>7.345.739.218</u>	<u>20.129.242.853</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược	34.576.175.840	31.570.900.600
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối chương trình hậu mãi	3.345.317.700	-
Khác	849.341.753	448.374.877
	<u>38.770.835.293</u>	<u>32.019.275.477</u>

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>1.320.000.000</u>	<u>1.320.000.000</u>

(b) Vay dài hạn

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng (*)	2.530.000.000	3.850.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
	<u>1.210.000.000</u>	<u>2.530.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước cho thời hạn 5 năm tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2012 với lãi suất cố định 11% mỗi năm. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại văn phòng Công ty. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2017.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Quỹ khen thưởng	3.368.963.908	2.294.963.908
Quỹ phúc lợi	2.490.119.166	3.003.547.141
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	400.000.000	400.000.000
	<u>6.259.083.074</u>	<u>5.698.511.049</u>

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI (tiếp theo)

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	5.698.511.049	3.962.002.563
Tăng trong năm (Thuyết minh 21)	6.400.000.000	5.946.605.838
Sử dụng trong năm	(5.839.427.975)	(4.210.097.352)
Số dư cuối năm	<u>6.259.083.074</u>	<u>5.698.511.049</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành và đang lưu hành	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.600.000	90	3.600.000	90
Các cổ đông khác	400.000	10	400.000	10
	<u>4.000.000</u>	<u>100</u>	<u>4.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>4.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	40.000.000.000	11.477.318.211	5.925.195.378	20.297.612.730	77.700.126.319
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.323.484.571	27.323.484.571
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 (Thuyết minh 19)	-	-	-	(5.946.605.838)	(5.946.605.838)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.187.131.200)	(3.187.131.200)
Phân loại lại (Thuyết minh 36)	-	5.925.195.378	(5.925.195.378)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	40.000.000.000	17.402.513.589	-	38.487.360.263	95.889.873.852
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.150.795.708	36.150.795.708
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 (Thuyết minh 19)	-	-	-	(6.400.000.000)	(6.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.179.751.200)	(3.179.751.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	40.000.000.000	17.402.513.589	-	65.058.404.771	122.460.918.360

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	36.150.795.708	27.323.484.571
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	(6.400.000.000)	(5.946.605.838)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>7.438</u>	<u>5.344</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hàng hóa nhận giữ hộ	<u>20.379.517.290</u>	<u>7.832.349.220</u>

24 DOANH THU BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu bán bia	3.856.146.141.651	3.516.027.063.826
Doanh thu bán rượu	11.965.480	46.367.480
	<u>3.856.158.107.131</u>	<u>3.516.073.431.306</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn bán bia	3.493.748.561.759	3.193.618.793.399
Giá vốn bán rượu	13.962.000	24.229.760
Chi phí vận tải	221.071.417.728	134.701.347.827
	<u>3.714.833.941.487</u>	<u>3.328.344.370.986</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	621.053.193	415.604.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	883.718.650	552.984.000
	<u>1.504.771.843</u>	<u>968.588.877</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	236.656.292	395.434.723

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	36.419.642.963	30.282.977.075
Chi phí bao bì, chai kết	34.261.626.846	50.650.909.641
Chi phí hỗ trợ bán hàng	28.941.349.002	25.252.158.332
Chi phí vận chuyển, bốc vác	12.979.791.637	11.061.450.856
Chi phí thuê kho	11.312.221.088	8.744.965.342
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	9.711.156.139	14.729.793.365
Chi phí bao bì hao bẽ	2.275.320.731	3.227.375.178
Chi phí khấu hao	2.077.992.711	1.351.351.501
Chi phí chai trầy xước	2.548.631.810	2.646.192.392
Chi phí khác	10.672.643.320	8.302.252.852
	<u>151.200.376.247</u>	<u>156.249.426.534</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	9.260.582.516	9.003.289.079
Chi phí vật liệu văn phòng	801.169.806	539.303.763
Chi phí thuê kho	545.996.880	595.632.960
Chi phí khấu hao	214.408.892	275.472.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.335.458	535.000.000
Chi phí khác	4.339.551.903	3.246.050.902
	<u>16.090.045.455</u>	<u>14.194.749.325</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền hỗ trợ từ bên liên quan (Thuyết minh 34(a)) (*)	64.830.020.814	-
Thu nhập từ thanh lý bao bì, chai kết	6.192.204.000	23.887.032.120
Thu nhập từ hàng khuyến mãi	2.074.340.500	7.216.452.000
Thu nhập khác	32.864.042	156.826.409
	<u>73.129.429.356</u>	<u>31.260.310.529</u>
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vỏ chai, kết bia	(1.360.757.422)	(8.586.580.607)
Xóa sổ khoản phải thu khác	(562.571.486)	-
Xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	(81.006.364)	-
Chi phí khác	(20.347.787)	(31.666.475)
	<u>(2.024.683.059)</u>	<u>(8.618.247.082)</u>
Lợi nhuận khác	<u>71.104.746.297</u>	<u>22.642.063.447</u>

(*) Trong năm 2015, Công ty nhận được khoản hỗ trợ từ công ty mẹ nhằm thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mãi của Công ty.

31 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.406.605.790	40.500.102.062
Thuế suất 22%	10.209.453.274	8.910.022.454
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(194.418.103)	(125.309.360)
Chi phí không được khấu trừ	240.774.911	4.391.904.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>10.255.810.082</u>	<u>13.176.617.491</u>
Trong đó		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.255.810.082	13.176.617.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>10.255.810.082</u>	<u>13.176.617.491</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	45.680.225.479	39.286.266.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.292.401.603	1.626.824.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.540.297.854	86.877.104.936
Các chi phí khác bằng tiền	48.777.496.766	42.653.980.647
	<u>167.290.421.702</u>	<u>170.444.175.859</u>

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu từ biến động tỷ giá ngoại tệ do các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá chứng khoán do giá trị khoản đầu tư của Công ty không trọng yếu tại thời điểm cuối năm. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	138.845.842.278	-	-
Các khoản vay	1.320.000.000	1.210.000.000	-
	<u>140.165.842.278</u>	<u>1.210.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	71.886.581.211	-	-
Các khoản vay	1.320.000.000	1.320.000.000	1.210.000.000
	<u>73.206.581.211</u>	<u>1.320.000.000</u>	<u>1.210.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn do chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng	411.075.000	453.907.166
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng	-	44.700.510
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Bán hàng	-	34.259.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	3.500.332.691.930	3.210.991.144.860
		Mua bao bì, chai kết	20.344.204.000	27.020.329.600
		Chi phí sử dụng vỏ chai	2.482.935.266	2.646.192.392

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2015 VNĐ	2014 VNĐ
iii) Trả cổ tức				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Chia cổ tức	2.880.000.000	2.880.000.000
iv) Thu nhập khác				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Nhận tiền hỗ trợ chi phí bán hàng	64.830.020.814	-
v) Chi hộ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	-	15.640.951.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Chi hộ	-	325.000.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác			2.387.216.710	2.371.251.391

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 4)				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng	1.385.154.500	2.871.155.957
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Mua hàng	29.855.100	29.855.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	-	49.170.561
			<u>1.415.009.600</u>	<u>2.950.181.618</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Mua hàng	14.000.140	14.000.140
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	2.058.600.000	-
			<u>2.072.600.140</u>	<u>14.000.140</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Nhận hỗ trợ bán hàng	71.313.022.896	1.194.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Chi hộ	325.000.000	-
			<u>71.638.022.896</u>	<u>1.194.600</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	69.895.674.970	38.279.937.120

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	7.767.034.623	7.606.622.037
Từ 1 đến 5 năm	28.166.488.147	28.331.638.147
Trên 5 năm	56.553.450.287	63.627.476.797
	<u>92.486.973.057</u>	<u>99.565.736.981</u>

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

- (a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	21.579.457.704	191.810.000	21.771.267.704
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.528.286.562	191.810.000	1.720.096.562
150	Tài sản ngắn hạn khác	348.031.160	(191.810.000)	156.221.160
155	Tài sản ngắn hạn khác	191.810.000	(191.810.000)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11.477.318.211	5.925.195.378	17.402.513.589
	Quỹ dự phòng tài chính	5.925.195.378	(5.925.195.378)	-

36 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.831	(1.487)	5.344

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2016.


 Chim Thị Ngọc Mỹ
 Người lập


 Bùi Chí Hiếu
 Kế toán trưởng



 Lương Trung Nhân
 Giám đốc



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
Lầu 8, Saigon Tower
29 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Thưa Quý Công ty,

Về: Thư giải trình cho việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thư giải trình này được cung cấp liên quan đến cuộc kiểm toán của PricewaterhouseCoopers Việt Nam đối với các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhằm mục đích đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính có được lập và trình bày, xét trên mọi phương diện trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam (sau đây gọi chung là "VAS"). Cụm từ "báo cáo tài chính" được nhắc đến trong thư giải trình này được hiểu là các báo cáo tài chính của Công ty.

Với tất cả những hiểu biết và tin tưởng của chúng tôi, và sau khi đã tìm hiểu và thu thập đầy đủ thông tin cần thiết, chúng tôi xác nhận rằng:

1. Các báo cáo tài chính

- 1.1. Chúng tôi xác nhận là chúng tôi thừa nhận và hiểu rõ trách nhiệm của chúng tôi theo các điều khoản trong thư hẹn kiểm toán ngày 3 tháng 8 năm 2015. Chúng tôi cũng đã hoàn thành trách nhiệm của chúng tôi theo các điều khoản trong thư hẹn kiểm toán về việc soạn lập các báo cáo tài chính theo các chế độ kế toán hiện hành; đặc biệt là các báo cáo tài chính được trình bày trung thực và hợp lý phù hợp với các chế độ kế toán hiện hành.
- 1.2. Tất cả các nghiệp vụ phát sinh đã được ghi chép trong sổ sách kế toán và được phản ánh trong các báo cáo tài chính.
- 1.3. Các giả định quan trọng được chúng tôi sử dụng cho các ước tính kế toán, bao gồm các giả định quanh việc tính toán theo giá trị hợp lý, đều hợp lý.
- 1.4. Không có các sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán và cho đến ngày của thư giải trình này mà đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
- 1.5. Không có bất kỳ trường hợp vi phạm quy định hoặc cho là vi phạm quy định có liên quan đến ban giám đốc hoặc nhân viên có vai trò quan trọng trong các hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ hoặc có thể có tác động trọng yếu đến các báo cáo tài chính.
- 1.6. Công ty có quyền sở hữu hợp pháp đối với tất cả các tài sản và tài sản của Công ty không bị cầm cố hoặc bị ngăn trở ngoại trừ những điều đã được trình bày trong các báo cáo tài chính.
- 1.7. Các tác động đến tổng thể các báo cáo tài chính do các sai sót chưa được chỉnh sửa là không trọng yếu, xét trên góc độ từng khoản mục lẫn trên góc độ số tổng. Danh mục các sai sót chưa được chỉnh sửa được đính kèm cùng với thư giải trình này ở Phụ lục 1.

- 1.8. Chúng tôi đã ghi nhận và trình bày thỏa đáng tất cả các khoản nợ phải trả, bao gồm các khoản nợ thực tế và nợ tiềm tàng, và đã trình bày tất cả các bảo lãnh cho bên thứ ba và các bên liên quan của Công ty trong các báo cáo tài chính.
- 1.9. Không có:
- Các khoản lỗ phát sinh do các cam kết mua bán.
 - Các thỏa thuận và quyền chọn mua lại các tài sản đã bán trước đây.
 - Các bảo lãnh bằng lời nói do Công ty đưa ra thay mặt cho một đơn vị liên kết, một giám đốc, một viên chức hay bất kỳ bên thứ ba nào khác.
 - Các thỏa thuận chính thức và không chính thức với các tổ chức tài chính liên quan đến các khoản tiền mà khi giải ngân phải phụ thuộc vào điều kiện hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến những hạn chế đối với các số dư tiền mặt và các khoản đầu tư và các hợp đồng tín dụng hay các dàn xếp tương tự.
 - Các thỏa thuận khác không phải là các hoạt động kinh doanh bình thường.
 - Tất cả các quyền chọn và hợp đồng mua lại cổ phần vốn, và cổ phần vốn dự trữ cho các quyền chọn, chứng quyền, chuyển đổi và các yêu cầu khác.
- 1.10. Tất cả các hợp đồng mà Công ty ký với các bên thứ ba và các bên liên quan của Công ty đã được phản ánh đúng trong sổ sách kế toán hoặc nếu có ý nghĩa trọng yếu đối với các báo cáo tài chính thì đã được trình bày với quý Công ty. Công ty đã tuân thủ tất cả các nội dung của các hợp đồng mà các nội dung đó có thể gây tác động trọng yếu đến các báo cáo tài chính nếu không được tuân thủ.
- 1.11. Chúng tôi không có những kế hoạch hay dự định mà có thể làm thay đổi trọng yếu giá trị ghi sổ hoặc sự phân loại tài sản và nợ phải trả đã được phản ánh trong các báo cáo tài chính.
- 1.12. Chúng tôi không có kế hoạch bãi bỏ các dòng sản phẩm hay các kế hoạch, dự định khác có thể khiến cho hàng tồn kho tồn đọng vượt mức hoặc bị lỗi thời và cũng không có hàng tồn kho nào được thể hiện vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 1.13. Việc trình bày lại báo cáo tài chính nhằm điều chỉnh sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính của kỳ trước có tác động đến các thông tin so sánh đã được hạch toán thỏa đáng và thuyết minh phù hợp với yêu cầu của VAS.
- 1.14. Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đính kèm đã được Ban Giám đốc phê chuẩn cho phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.
- 1.15. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 5403000030 ngày 16 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

2. **Thông tin cung cấp**

Chúng tôi đã cung cấp cho quý Công ty:

- Tất cả các thông tin mà chúng tôi nhận thấy có liên quan đến việc soạn lập các báo cáo tài chính như sổ sách, hồ sơ và các thông tin khác;
- Các thông tin bổ sung mà quý Công ty yêu cầu chúng tôi cung cấp cho mục đích kiểm toán bao gồm tất cả các biên bản họp cổ đông, các thành viên, ban kiểm soát và các cuộc họp có liên quan của ban giám đốc (hoặc tóm tắt nội dung các cuộc họp gần đây mà chưa lập biên bản); và
- Tiếp cận không hạn chế với các nhân viên trong đơn vị mà quý Công ty xác định cần thu thập bằng chứng kiểm toán từ những người này.

3. Gian lận và các trường hợp không tuân thủ pháp luật và quy định

- 3.1 Chúng tôi thừa nhận trách nhiệm trong việc thiết kế, thực hiện và duy trì các hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn ngừa và phát hiện gian lận.
- 3.2 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty kết quả chúng tôi đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính có thể bị sai sót trọng yếu do gian lận.
- 3.3 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty tất cả các thông tin liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận mà chúng tôi biết và có ảnh hưởng đến tổ chức và có liên quan đến: Ban Giám đốc; Các nhân viên có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát nội bộ; hoặc Những người khác mà sự gian lận có thể tác động trọng yếu đến các báo cáo tài chính.
- 3.4 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty tất cả các thông tin liên quan đến quy kết gian lận hay nghi ngờ gian lận mà có tác động đến các báo cáo tài chính của Công ty do các nhân viên, các nhân viên cũ, các nhà phân tích, các cơ quan quản lý hay những người khác đưa ra.
- 3.5 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty tất cả những trường hợp đã biết về việc không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và quy định, mà tác động của các trường hợp đó cần được xem xét khi soạn lập các báo cáo tài chính.

4. Giao dịch với các bên liên quan

- 4.1 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty về thông tin nhận biết các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.
- 4.2 Mọi quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã được giải thích hợp lý và trình bày phù hợp với yêu cầu của VAS.

5. Tranh tụng và yêu cầu bồi thường

- 5.1 Chúng tôi đã trình bày với quý Công ty tất cả các vụ việc tranh tụng và yêu cầu bồi thường đã biết trên thực tế hoặc có khả năng xảy ra mà tác động của các vụ việc này cần được xem xét khi soạn lập các báo cáo tài chính và các vấn đề này đã được giải thích hợp lý và trình bày phù hợp với VAS.



Lương Trung Nhân
Giám đốc

Bùi Chí Hiếu
Kế Toán trưởng



Phụ lục 1:

**Danh sách các bút toán không điều chỉnh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền
31/12/2015
VNĐ**

Danh sách bút toán không điều chỉnh 31.12.2014

STT	Diễn giải	TK	BCĐKT		BCKQHĐKD		Ảnh hưởng lãi lỗ
			Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Nợ Chiết khấu thương mại	521			11.688.221.530		(11.688.221.530)
	Có Chi phí bán hàng	641				11.688.221.530	11.688.221.530
<i><phân loại chiết khấu thương mại vào đúng tài khoản nhằm mục đích trình bày BCTC></i>							
Tổng Cộng			-	-	11.688.221.530	11.688.221.530	-



Phụ lục 1:

**Danh sách các bút toán không điều chỉnh
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền
31/12/2015
VNĐ**

Danh sách bút toán không điều chỉnh 31.12.2015

STT	Diễn giải	TK	BCĐKT		BCKQHĐKD		Ảnh hưởng lãi lỗ
			Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Nợ Quỹ đầu tư phát triển	414	3.402.513.589				-
	Có LNCPP	421		3.402.513.589			-
	<i><hoàn nhập quỹ ĐTPT trích thừa theo quy chế tài chính></i>						
2	Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			565.445.625		(565.445.625)
	Nợ Chi phí bán hàng	641			1.722.508.125		(1.722.508.125)
	Có Trợ cấp thôi việc làm	351	2.287.953.750				-
	<i><Trích quỹ trợ cấp thôi việc làm cho năm 2014></i>						
3	Nợ Chiết khấu thương mại	521			15.701.293.200		(15.701.293.200)
	Có Chi phí bán hàng	641				15.701.293.200	15.701.293.200
	<i><phân loại chiết khấu thương mại vào đúng tài khoản nhằm mục đích trình bày BCTC></i>						
4	Nợ Doanh thu	511			2.504.393.738		(2.504.393.738)
	Có Giá vốn hàng bán	632				2.504.393.738	2.504.393.738
	<i><hoàn nhập doanh thu nội bộ liên quan đến hàng khuyến mãi></i>						
5	Nợ Tài sản cố định - Nhà cửa, vật kiến trúc	211	9.868.351.383				
	Có XDCBDD	241		1.726.125.974			
	Có Ứng trước cho nhà cung cấp	331		8.142.225.409			
	<i><ghi nhận TSCĐ đã bàn giao></i>						
Tổng Cộng			13.270.864.972	15.558.818.722	20.493.640.688	18.205.686.938	(2.287.953.750)